

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 167/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến,
sử dụng quặng bauxit giai đoạn 2007 - 2015, có xét đến năm 2025**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công
thương và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và
Đầu tư,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bauxit giai đoạn 2007 - 2015, có xét đến năm 2025 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm

a) Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản bauxit phải phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp

Việt Nam, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và quy hoạch phát triển mạng hạ tầng cơ sở liên quan (giao thông vận tải, cảng biển, điện...). Đảm bảo thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên bauxit tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái, kết hợp việc phát triển kinh tế - xã hội với việc bảo vệ an ninh, quốc phòng tại các địa bàn có khoáng sản bauxit, đặc biệt là khu vực Tây Nguyên;

b) Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng bauxit với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Hình thức chủ đạo là doanh nghiệp Việt Nam làm chủ đầu tư xây dựng, kêu gọi các đối tác trong và ngoài nước tham gia góp vốn cổ phần trên nguyên tắc Tập

đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (đổi với các khu vực bauxit tại Tây Nguyên) nắm giữ cổ phần chi phối (> 50%) để đảm bảo sự chủ động và phát triển bền vững, tham gia vào thị trường alumin và nhôm thế giới;

c) Phát triển ngành công nghiệp sản xuất alumin và luyện nhôm phải đảm bảo phát triển hài hòa kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên và các địa phương liên quan.

2. Định hướng phát triển

a) Giai đoạn 2007 - 2015:

- Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông bao gồm đường sắt nối từ vùng mỏ Đắk Nông xuống vùng mỏ Lâm Đồng đến cảng biển và cảng biển tại Bình Thuận;

- Đẩy mạnh công tác thăm dò và nâng cấp trữ lượng tài nguyên bauxit để đảm bảo độ tin cậy cho việc khai thác;

- Đầu tư khai thác bauxit và sản xuất alumin để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và cung cấp nguyên liệu cho điện phân nhôm ở trong nước;

- Đầu tư nhà máy điện phân nhôm cung cấp nhôm kim loại cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

b) Giai đoạn 2016 - 2025:

- Đầu tư gia tăng công suất khai thác bauxit và sản xuất alumin để đáp ứng

nhu cầu xuất khẩu và cung cấp nguyên liệu cho điện phân nhôm ở trong nước;

- Đầu tư nhà máy điện phân nhôm (nâng công suất và/hoặc xây dựng mới) cung cấp nhôm kim loại cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

c) Định hướng về hợp tác đầu tư: hợp tác đầu tư chủ yếu theo hình thức công ty cổ phần. Trong công ty cổ phần khai thác bauxit và sản xuất alumin cần đảm bảo nguyên tắc phía Việt Nam nắm cổ phần chi phối. Hình thức liên doanh và 100% vốn đầu tư nước ngoài có thể được áp dụng trong trường hợp đầu tư trọn bộ Tổng hợp gồm nhà máy điện và nhà máy điện phân nhôm, sử dụng alumin sản xuất tại Việt Nam.

3. Mục tiêu phát triển

a) Về công tác thăm dò bauxit: đẩy mạnh công tác thăm dò, đảm bảo trữ lượng tin cậy cho phát triển bền vững công nghiệp khai thác và chế biến bauxit toàn quốc.

b) Về công tác khai thác và chế biến:

- Khai thác bauxit và sản xuất alumin đạt chất lượng cho điện phân. Dự kiến sản lượng alumin năm 2010: 0,7 - 1,0 triệu tấn/năm; năm 2015: 6,0 - 8,5 triệu tấn/năm; năm 2025: 13 - 18 triệu tấn/năm. Giai đoạn trước năm 2015 - sản phẩm alumin dự kiến xuất khẩu; giai

đoạn sau 2015 - sản lượng alumin cung cấp cho điện phân nhôm trong nước và xuất khẩu;

- Sản xuất hydroxit nhôm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Dự kiến sản lượng năm 2010 khoảng 0,65 triệu tấn;

- Sản xuất nhôm điện phân đạt tiêu chuẩn thương phẩm quốc tế. Dự kiến sản lượng giai đoạn trước 2015 khoảng 0,2 - 0,4 triệu tấn, sau năm 2015 tăng sản lượng theo nhu cầu thị trường và cân đối điện;

- Sản xuất quặng tinh bauxit qua tuyển rửa có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 48\%$ (đối với các điểm mỏ có trữ lượng hạn chế khu vực miền Bắc, ven biển).

c) Về bảo vệ môi trường: khai thác bauxit đi đôi với hoàn thổ đất canh tác và bảo vệ môi trường sinh thái tại các địa bàn hoạt động khoáng sản. Đảm bảo giữ gìn các di sản văn hóa, du lịch.

4. Phân vùng quy hoạch

a) Vùng khai thác, chế biến bauxit quy mô vừa và nhỏ: gồm các vùng: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và ven biển miền Trung.

- Vùng Hà Giang (quặng diaspo có trữ lượng nhỏ và không tập trung).

- Vùng Cao Bằng và Lạng Sơn có trữ lượng không lớn, quặng phân tán.

- Vùng ven biển miền Trung gồm mỏ bauxit Vân Hòa và Quảng Ngãi (Hai mỏ này có trữ lượng nhỏ và không tập trung).

b) Vùng khai thác bauxit và sản xuất alumin quy mô công nghiệp: gồm các vùng Đắc Nông, Bảo Lộc - Di Linh, Konplon - Kanăk và Phước Long (Vùng có trữ lượng bauxit lớn và tập trung).

c) Vùng cấm hoạt động khoáng sản, hạn chế hoạt động khoáng sản: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan khoan định và phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, hạn chế hoạt động khoáng sản.

d) Khu vực đấu thầu hoạt động khoáng sản: triển khai việc thí điểm đấu thầu hoạt động khoáng sản đối với một số điểm mỏ bauxit quy mô vừa và nhỏ tại các địa phương Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và ven biển miền Trung trong trường hợp có nhiều doanh nghiệp có đủ năng lực, kinh nghiệm và có nhu cầu tham gia hoạt động khoáng sản (trừ các trường hợp các mỏ, điểm mỏ bauxit đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép).

5. Quy hoạch thăm dò và khai thác bauxit

a) Tài nguyên bauxit: tổng trữ lượng quặng bauxit đã xác định và tài nguyên

dự báo khoảng 5,5 tỷ tấn, trong đó khu vực miền Bắc khoảng 91 triệu tấn, khu vực miền Nam khoảng 5,4 tỷ tấn. Trữ lượng đã xác định từ cấp C2 khoảng 4,4 tỷ tấn, dự báo khoảng 1 tỷ tấn.

(Chi tiết trữ lượng và tài nguyên dự báo bauxit Việt Nam theo Bảng 1 và Bảng 2 Phụ lục I).

b) Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2007 - 2015:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chủ trì thăm dò toàn bộ các mỏ bauxit tại khu vực Tây Nguyên (trừ các mỏ bauxit đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép đơn vị khác thực hiện) để đánh giá trữ lượng làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư bauxit - alumin - nhôm.

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có năng lực và kinh nghiệm thăm dò các mỏ, điểm mỏ bauxit vùng Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và ven biển miền Trung (trừ các trường hợp các mỏ bauxit đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép).

Các dự án thăm dò bauxit trong giai đoạn 2007 - 2015 thể hiện ở Phụ lục II.

c) Quy hoạch khai thác, chế biến bauxit vùng Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và ven biển miền Trung:

- Quy mô đầu tư: với trữ lượng quặng hạn chế, thực hiện đầu tư với quy mô vừa và nhỏ.

- Tùy theo yêu cầu thị trường, khả năng đầu tư và hiệu quả kinh tế của từng khu vực cụ thể, không khống chế sản lượng và chủng loại sản phẩm bao gồm quặng tinh bauxit đã chế biến đạt hàm lượng $Al_2O_3 \geq 48\%$; hydroxit nhôm, alumin và các sản phẩm chế biến từ bauxit khác phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu (kể cả quặng tinh).

- Hình thức đầu tư:

+ Khuyến khích mọi thành phần kinh tế có năng lực và kinh nghiệm tham gia đầu tư;

+ Đối với sản xuất alumin, hình thức chủ đạo là tự đầu tư, kêu gọi đối tác nước ngoài tham gia cổ phần, các doanh nghiệp trong nước giữ cổ phần chi phối (> 50%). Có thể xem xét hợp tác đầu tư với đối tác nước ngoài phần sản xuất hydroxit nhôm và nhôm thỏi.

d) Quy hoạch khai thác, chế biến bauxit vùng Bảo Lộc - Di Linh: quy hoạch 2 loại sản phẩm chế biến: alumin và hydroxit nhôm.

- Nhà máy sản xuất hydroxit nhôm số 1, công suất dự kiến 100.000 tấn/năm. (Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam làm chủ đầu tư). Nguồn bauxit dự

kiến từ mỏ Nam Phương và Đồi Thắng Lợi;

- Nhà máy sản xuất hydroxit nhôm số 2, công suất dự kiến 550.000 tấn/năm (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam làm chủ đầu tư): hình thức đầu tư: liên doanh phần Nhà máy hydroxit nhôm. Tổng công ty Hóa chất Việt Nam chủ trì phần khai thác mỏ và cung cấp tinh quặng cho nhà máy;

- Nhà máy alumin Tân Rai - Bảo Lộc: công suất nhà máy alumin dự kiến 0,6 triệu tấn/năm đến năm 2010; dự kiến tăng lên 1,2 triệu tấn/năm vào giai đoạn sau năm 2010. Nguồn quặng bauxit từ mỏ Tây Tân Rai và Tân Rai (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam làm chủ đầu tư).

đ) Quy hoạch khai thác, chế biến bauxit vùng Konplong - Kanăk

Giai đoạn 2007 - 2015: đầu tư xây dựng 01 nhà máy alumin công suất 1 - 1,5 triệu tấn/năm sử dụng bauxit khai thác từ mỏ Măng Đen và Kon Hà Nừng. Địa điểm nhà máy tại khu vực mỏ hoặc khu vực ven biển Quảng Ngãi, nơi có cảng nước sâu Dung Quất.

e) Quy hoạch khai thác, chế biến bauxit vùng Đắk Nông

- Giai đoạn 2007 - 2015:

Dự kiến xây dựng các dự án alumin sau:

+ Nhà máy alumin Đắk Nông 1 (Công ty cổ phần Alumin Nhân Cơ làm chủ đầu tư, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chi phối): công suất nhà máy 0,3 triệu tấn/năm có xem xét mở rộng nâng công suất lên 0,6 triệu tấn/năm. Nguồn quặng bauxit khai thác từ mỏ Nhân Cơ và các mỏ lân cận. Địa điểm nhà máy tại khu vực Nhân Cơ, tỉnh Đắk Nông;

+ Dự án alumin Đắk Nông 2: công suất nhà máy alumin 1,5 - 2,0 triệu tấn/năm. Nguồn quặng bauxit khai thác từ mỏ "1/5" và các mỏ lân cận. Địa điểm nhà máy đặt tại Đắk Nông;

+ Nhà máy alumin Đắk Nông 3: công suất nhà máy 1,5 - 2,0 triệu tấn/năm. Nguồn quặng bauxit khai thác từ mỏ Gia Nghĩa và các mỏ lân cận. Địa điểm nhà máy đặt tại Đắk Nông;

+ Nhà máy alumin Đắk Nông 4: công suất nhà máy 1,5 - 2,0 triệu tấn/năm. Nguồn quặng bauxit khai thác từ mỏ Tuy Đức, Đắk Song và các mỏ lân cận. Địa điểm nhà máy đặt tại Đắk Nông.

(Các dự án tại Đắk Nông do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chủ trì đầu tư).

- Giai đoạn 2016 - 2025:

Tùy thuộc vào khả năng thị trường dự kiến xây dựng mở rộng các dự án alumin sau:

+ Nhà máy alumin Đắk Nông 1: đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy 0,6 - 1,2 triệu tấn/năm. Nguồn quặng bauxit khai thác từ mỏ Nhân Cơ và các mỏ lân cận;

+ Dự án alumin Đắk Nông 2: đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy alumin 3,0 - 4,0 triệu tấn/năm. Nguồn quặng bauxit khai thác từ mỏ "1/5" và các mỏ lân cận;

+ Nhà máy alumin Đắk Nông 3: đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy 3,0 - 4,0 triệu tấn/năm. Nguồn quặng bauxit khai thác từ mỏ Gia Nghĩa và các mỏ lân cận;

+ Nhà máy alumin Đắk Nông 4: đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy 3,0 - 4,0 triệu tấn/năm. Nguồn quặng bauxit khai thác từ mỏ Tuy Đức, Đắk Song và các mỏ lân cận.

g) Quy hoạch khai thác, chế biến bauxit vùng Bình Phước

Giai đoạn 2016 - 2025: đầu tư xây dựng 01 nhà máy alumin công suất 1 - 1,5 triệu tấn/năm sử dụng bauxit khai thác từ các mỏ vùng Bình Phước. Địa điểm nhà máy tại khu vực Bình Phước.

Danh mục các dự án chế biến bauxit

giai đoạn 2007 - 2025 xem Phụ lục III, các mỏ bauxit khai thác quy mô công nghiệp xem Phụ lục VII.

6. Quy hoạch vận tải ngoài

Dự kiến đầu tư xây dựng tuyến đường sắt từ Tây Nguyên ra cảng biển Bình Thuận với quy mô đường đôi khổ 1.435mm (Giai đoạn 2007 - 2015 xây dựng tuyến đường đơn và giai đoạn sau 2015 sẽ nâng cấp thành đường đôi). Giai đoạn 2007 - 2015 hướng tuyến dự kiến sẽ đi từ Đắk Nông qua Lâm Đồng ra cảng biển Bình Thuận, giai đoạn sau 2015 dự kiến tuyến đường sắt sẽ nối đến nhà máy alumin Bình Phước (phụ thuộc vào tiến độ đưa nhà máy alumin Bình Phước vào sản xuất) và nối với khu vực khoáng sản bauxit của Campuchia (phụ thuộc vào sự hợp tác với các đối tác khác). Công suất vận chuyển giai đoạn I (đến năm 2015) khoảng 10,0 - 15,0 triệu tấn/năm, giai đoạn II (đến năm 2025) khoảng 25,0 - 30,0 triệu tấn/năm

7. Quy hoạch cảng biển

Dự kiến xây dựng cảng chuyên dụng tại khu vực biển Bình Thuận (Bắc Hòn Gió hoặc Hòn Kê Gà) phục vụ cho việc phát triển công nghiệp nhôm khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Cảng có quy mô cho tàu 30.000 - 50.000 tấn. Công suất cảng giai đoạn I (đến năm 2015) khoảng 10,0 - 15,0 triệu tấn/năm;

giai đoạn II (đến năm 2025) khoảng 25,0 - 30,0 triệu tấn/năm.

Việc xem xét và quyết định địa điểm đầu tư cảng chuyên dụng tại khu vực Bắc Hòn Gió hoặc Hòn Kê Gà (Bình Thuận) được thực hiện theo nguyên tắc phát triển hài hòa giữa phát triển công nghiệp với phát triển du lịch.

8. Quy hoạch xây dựng nhà máy điện phân nhôm

a) Giai đoạn 2007 - 2015: khuyến khích đối tác nước ngoài liên doanh đầu tư xây dựng đồng bộ nhà máy điện và nhà máy điện phân nhôm từ alumin của Việt Nam. Công suất nhôm thỏi 200.000 - 400.000 tấn/năm. Địa điểm nhà máy điện phân nhôm có thể đặt tại Đắc Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận (gần cảng biển), Quảng Ninh và/hoặc các khu vực khác trong và ngoài nước (nơi có nguồn điện lớn, ổn định, giá hợp lý...).

b) Giai đoạn 2016 - 2025: có thể đầu tư mở rộng, nâng công suất nhà máy điện phân nhôm xây dựng và đưa vào sản xuất trong giai đoạn 2007 - 2015 với công suất nhôm thỏi sau khi mở rộng đạt 400.000 - 600.000 tấn/năm hoặc đầu tư nhà máy điện phân nhôm khác có công suất nhôm thỏi 200.000 - 400.000 tấn/năm tại khu vực trong và ngoài nước (nơi có nguồn điện lớn, ổn định, giá hợp lý...).

(Danh mục các dự án điện phân nhôm xem Phụ lục IV).

9. Quy hoạch xây dựng các nhà máy sản xuất nguyên, vật liệu

Đầu tư xây dựng cho nhà máy sản xuất xút, xô đa, vôi, điện cực than và các nguyên, vật liệu khác có quy mô phù hợp với sản lượng alumin và nhôm thỏi của từng giai đoạn. Địa điểm nhà máy do chủ đầu tư lựa chọn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

10. Nhu cầu vốn đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến bauxit giai đoạn 2007 - 2025 ước tính khoảng 189.110 - 249.420 tỷ VND (tương đương khoảng 11,8 - 15,6 tỷ USD), bao gồm các dự án khai thác, chế biến bauxit (sản xuất alumin và điện phân nhôm) và hạ tầng cơ sở (đường sắt và cảng) thể hiện trong Phụ lục VI.

Dự kiến nguồn vốn đầu tư như sau:

- Các công trình thăm dò địa chất: 760 tỷ VND (tương đương khoảng 47,5 triệu USD) do các doanh nghiệp tự thu xếp.

- Các công trình khai thác, chế biến bauxit (sản xuất alumin và điện phân nhôm): 158.450 - 218.760 tỷ VND (tương đương khoảng 9,9 - 13,7 tỷ USD) từ các nguồn vốn sau:

+ Vốn cổ phần của các cổ đông Việt Nam và quốc tế;

+ Vốn vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam và quốc tế. Chính phủ xem xét bảo lãnh phần vốn vay nước ngoài;

+ Vốn huy động từ thị trường chứng khoán, trái phiếu công trình.

- Các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng: 29.900 tỷ VND (tương đương khoảng 1,9 tỷ USD) từ các nguồn vốn sau:

+ Vốn vay ODA;

+ Vốn ngân sách nhà nước;

+ Vốn tham gia của doanh nghiệp;

+ Vốn vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam và quốc tế. Chính phủ xem xét bảo lãnh phần vốn vay nước ngoài;

+ Vốn huy động từ thị trường chứng khoán, trái phiếu công trình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công thương có trách nhiệm công bố Quy hoạch được duyệt, chủ trì và phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh theo chức năng, chỉ đạo việc thực hiện các nội dung Quy hoạch, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện, trong quá trình thực hiện cần tiến hành rà soát, thời sự hoá và điều chỉnh Quy hoạch, trình Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư vận động, kêu gọi vốn ODA và bố trí nguồn vốn cho công tác chuẩn bị và thực hiện đầu

tư các hạng mục hạ tầng cơ sở (tuyến đường sắt, cảng biển).

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện việc quy hoạch công tác điều tra cơ bản, quản lý và lưu trữ số liệu địa chất nguồn khoáng sản bauxit của đất nước. Cùng cố hoạt động của hệ thống thanh tra mỏ, nâng cao năng lực quản lý và điều hành, tính pháp lý của hệ thống thanh tra từ Trung ương đến địa phương, cấp giấy phép....

4. Bộ Giao thông vận tải: chủ trì việc lập quy hoạch đầu tư các tuyến đường vận chuyên, cảng biển phục vụ yêu cầu giao thông vận tải cho phát triển công nghiệp khai thác, chế biến bauxit khu vực Tây Nguyên, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

5. Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng các cơ chế tài chính liên quan đến nội dung của Quy hoạch này.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản kể cả tài nguyên khoáng sản đang khai thác và chưa khai thác trên địa bàn;

b) Tăng cường kiểm tra, thanh tra các cơ sở hoạt động khoáng sản;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát khoanh định, phê duyệt

các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, hạn chế hoạt động khoáng sản của địa phương mình.

7. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chịu trách nhiệm chính trong việc đầu tư thực hiện quy hoạch tại Tây Nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

**Bảng 1. TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BÁO BAUXIT
MIỀN BẮC VIỆT NAM**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg
ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên mỏ (Nhóm mỏ)	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng quặng tinh (tấn)						Nguồn tài liệu
			A	B	C ₁	C ₂	P ₁	Tổng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Vùng Hà Giang				1.396.220	10.060.180	1.291.990	12.748.390	B27
2	Vùng Cao Bằng			2.556.000	9.581.030	28.127.173	1.759.764	42.023.967	B39
	Nhóm mỏ Hà Quảng			2.556.000	7.889.000	20.397.083	1.759.764	32.601.847	
	Mỏ Táp Ná - Thông Nông	TDSB		2.556.000	7.889.000	5.774.000		16.219.000	B.38
	Nhóm mỏ Quảng Hòa				1.692.030	7.730.090		9.422.120	
3	Vùng Lạng Sơn		273.150	6.991.610	9.402.211	13.033.676	4.039.466	33.740.113	
	Nhóm mỏ Ma Mèo	TDBS	273.150	6.991.610	9.372.150	10.606.895	4.039.466	31.283.271	B.23
	Nhóm mỏ Bắc Sơn	TKTM			30.061	1.822.781		1.852.842	B.29
	Nhóm mỏ ngoại vi Bắc Sơn	TK1/50.000				604.000		604.000	B.37
A	Tổng		273.150	9.547.810	20.390.041	53.648.829	7.091.220	90.951.050	

Bảng 2. THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG

STT	Tên mỏ (nhóm mỏ)	Mức độ điều tra	Quặng tinh (tấn)		
			A + B + C ₁	C ₂	TNDB (P ₁)
1	Vùng Konplong-Kanak		8 665 046	11 548 721	264 600 000
	Măng Đen (Kon Tum)	TKTM	4 400 000	4 800 000	124 142 000
	Kon Hà Nừng	TKTM	4 265 046	6 748 721	140 458 000
2	Vùng Đắk Nông		100 978 540	1 322 180 600	12 902 070
	Tuy Đức	TKSB		242 300 300	
	Đak Song	TKSB		56 550 000	
	Bù Bông	TKSB		143 167 000	5 592 648
	Đak Rụng	TKSB		73 479 000	
	Quảng Tân	TKSB		33 357 000	5 654 422
	Đak Tôn	TKSB		51 468 000	1 655 000
	Đạo Nghĩa	TKTM		173 217 900	
	Nhân Cơ	TKSB		20 000 000	
	Gia Nghĩa	TKSB		164 058 000	
	Đak Tik			25 318 000	
	Bắc Gia Nghĩa	TKTM		152 755 000	
	"1 - 5"	TDTM	100 978 540	21 885 700	
Quảng Sơn			164 625 000		
3	Vùng Bảo Lộc - Di Linh		175 501 973	287 532 746	
	Tân Rai (Lâm Đồng)	TDSB	37 744 700	79 024 946	
	Tây Tân Rai	TDCT	53 322 197	6 503 357	
	Ngoài Tân Rai	TKTM		101 709 712	

BAUXIT Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

Tổng	Quặng nguyên khai (ngàn tấn)				Tài liệu sử dụng
	A + B + C ₁	C ₂	TNDB (P ₁)	Tổng	
284 813 767	21 663	28 872	756 000	806 534	
133 342 000	11 000	12 000	333 738	356 738	B.41 & B.47
151 471 767	10 663	16 872	422 262	449 796	B.42
1 436 061 331	233 207	3 160 752	30 508	3 424 466	
242 300 000		536 981		536 981	B47
56 550 000		111 750		111 750	B47
148 759 648		446 860	13 319	460 179	B48
73 479 000		222 102		222 102	B48
39 011 422		101 741	13 159	114 900	B48
53 123 121		164 245	4 030	168 275	B48
173 217 900		390 921		390 921	B.52
20 000 000		43 668		43 668	B48
164 058 000		333 688		333 688	B48
25 318 000		86 008		86 008	B48
152 755 000		309 756		309 756	B.52 (PA II)
122 864 240	233 207	50 503		283 709	TDSB
164 625 000		362 529		362 529	B48 x 100
463 034 719	554 860	419 589	0	974 449	
116 769 646	385 400			385 400	B.54 và B.50
59 825 554					
101 709 712		211 016		211 016	B.46

STT	Tên mỏ (nhóm mỏ)	Mức độ điều tra	Quặng tinh (tấn)		
			A + B + C ₁	C ₂	TNDB (P ₁)
	Bảo Lộc	TKTM	81 725 318	99 944 682	
	Đồi Thẳng Lợi	TDTM	2 709 758	350 049	
4	Vùng Phước Long				108 495 000
	Đak Liên	TK			13 000 000
	Bunard				19 250 000
	Thống Nhất				50 000 000
	Đức Bồn	TK			26 245 000
5	Vùng ven biển		4 258 475	1 719 210	
	Quảng Ngãi			767 712	
	Vân Hòa		4 258 475	951 498	
Tổng			289 404 034	1 622 981 277	385 997 070

0962993

Tổng	Quặng nguyên khai (ngàn tấn)				Tài liệu sử dụng
	A + B + C ₁	C ₂	TNDB (P ₁)	Tổng	
181 670 000	169 460	208 573		378 033	B.45
3 059 807					
108 495 000			216 696	216 696	
13 000 000			176 175	176 175	Đo vẽ bản đồ dự báo
19 250 000					
50 000 000					
26 245 000			40 521	40 521	
6 977 685	7 322	2 956		10 278	
767 712		1 320		1 320	B.47
5 209 973	7 322	1 636		8 958	B.32
2 298 382 502	817 051	3 612 168	1 003 204	5 432 424	

Phụ lục II

CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ BAUXIT GIAI ĐOẠN 2007 - 2015

(ban hành kèm theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg
ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Mục tiêu
1	2	3
1	Thăm dò các mỏ bauxit thuộc tỉnh Đắk Nông (trừ các khu vực đã thăm dò tỉ mỉ)	Mục tiêu 2000 - 2100 triệu tấn quặng tinh
2	Thăm dò các mỏ bauxit thuộc tỉnh Lâm Đồng (trừ các khu vực đã thăm dò tỉ mỉ)	Mục tiêu 250 - 300 triệu tấn quặng tinh
3	Thăm dò các mỏ bauxit tỉnh Bình Phước	Mục tiêu 150 - 200 triệu tấn quặng tinh
4	Thăm dò các mỏ bauxit Măng Đen, Kon Hà Nừng vùng Konplon - KaNăk	Mục tiêu 280 - 330 triệu tấn quặng tinh
5	Thăm dò các mỏ bauxit vùng Cao Bằng (trừ các khu vực đã thăm dò tỉ mỉ)	Mục tiêu 30 - 40 triệu tấn quặng tinh
6	Thăm dò mỏ bauxit vùng Lạng Sơn (trừ các khu vực đã thăm dò tỉ mỉ)	Mục tiêu 25 - 35 triệu tấn quặng tinh
7	Thăm dò mỏ bauxit vùng Hà Giang	Mục tiêu 10 - 15 triệu tấn quặng tinh

0949453

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BAUXIT - ALUMIN GIAI ĐOẠN 2007 - 2025

(ban hành kèm theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg
ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Công trình	Nguồn cung cấp Bauxit	Công suất (tr.t/n)	Hình thức đầu tư	Thời gian thực hiện
Giai đoạn 2007 - 2015					
1	Nhà máy Hydroxit nhôm Bảo Lộc 1	Mỏ Đồi Thẳng Lợi vùng Bảo Lộc - Di Linh	0,1	Đầu tư mới	2007 - 2010
2	Nhà máy Hydroxit nhôm Bảo Lộc 2	Mỏ Bảo Lộc vùng Bảo Lộc - Di Linh	0,55	Đầu tư mới	2007 - 2010
3	Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng	Mỏ Tân Rai và các mỏ lân cận vùng Bảo Lộc - Di Linh	0,6	Đầu tư mới	2007 - 2010
4	Nhà máy alumin Nhân Cơ (ĐN 1)	Mỏ Nhân Cơ và các mỏ lân cận vùng Đắc Nông	0,3 - 0,6	Đầu tư mới	2007 - 2010
5	Nhà máy alumin Kon Hà Nừng	Mỏ Kon Hà Nừng và Măng Đen	1 - 1,5	Đầu tư mới	2009 - 2011
6	Nhà máy alumin Đắc Nông 2	Mỏ "1 - 5" và các mỏ lân cận vùng Đắc Nông	1,5 - 2,0	Đầu tư mới	2011 - 2014
7	Nhà máy alumin Đắc Nông 3	Mỏ Gia Nghĩa và các mỏ lân cận vùng Đắc Nông	1,5 - 2,0	Đầu tư mới	2012 - 2015
8	Nhà máy alumin Đắc Nông 4	Mỏ Tuy Đức, Đắc Song và các mỏ lân cận vùng Đắc Nông	1,5 - 2,0	Đầu tư mới	2012 - 2015
	Tổng công suất alumin		6,4 - 8,4		
	Tổng công suất Hydroxit nhôm		0,65		

STT	Công trình	Nguồn cung cấp Bauxit	Công suất (tr.t/n)	Hình thức đầu tư	Thời gian thực hiện
Giai đoạn 2016 - 2025					
1	Nhà máy Hydroxit nhôm Bảo Lộc 1	Mỏ Đồi Thẳng Lợi vùng Bảo Lộc - Di Linh	0,1		
2	Nhà máy Hydroxit nhôm Bảo Lộc 2	Mỏ Bảo Lộc vùng Bảo Lộc - Di Linh	0,55		
3	Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng	Mỏ Tân Rai và các mỏ lân cận vùng Bảo Lộc - Di Linh	1,2 - 1,8	Đầu tư mở rộng	2011 - 2019
4	Nhà máy alumin Nhân Cơ (ĐN 1)	Mỏ Nhân Cơ và các mỏ lân cận vùng Đắc Nông	0,6 - 1,2	Đầu tư mở rộng	2011 - 2020
5	Nhà máy alumin Đắc Nông 2	Mỏ "1 - 5" và các mỏ lân cận vùng Đắc Nông	3.0 - 4,0	Đầu tư mở rộng	2018 - 2021
6	Nhà máy alumin Đắc Nông 3	Mỏ Gia Nghĩa và các mỏ lân cận vùng Đắc Nông	3.0 - 4,0	Đầu tư mở rộng	2019 - 2022
7	Nhà máy alumin Đắc Nông 4	Mỏ Tuy Đức, Đắc Song và các mỏ lân cận vùng Đắc Nông	3.0 - 4,0	Đầu tư mở rộng	2019 - 2022
8	Nhà máy alumin Bình Phước	Các mỏ bauxit vùng Bình Phước	1,0 - 1,5	Đầu tư mới	2022 - 2025
9	Nhà máy alumin Kon Hà Nừng	Mỏ Măng Đen, Kon Hà Nừng vùng Konplong - KaNăk	1,0 - 1,5		
	Tổng công suất alumin		12,8 - 18,0		
	Tổng công suất Hydroxit nhôm		0,65		

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỆN PHÂN NHÔM GIAI ĐOẠN 2007 - 2025
*(ban hành kèm theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg
 ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Công trình	Nguồn cung cấp Alumin	Công suất (tr.t/n)	Hình thức đầu tư	Thời gian thực hiện
Giai đoạn 2007 - 2015					
1	Nhà máy điện phân nhôm 1 (địa điểm đặt tại Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận, Quảng Ninh và/hoặc khu vực khác)	Các nhà máy alumin khu vực Đắk Nông, Lâm Đồng	0,2 - 0,4	Đầu tư mới	2012 - 2015
Giai đoạn 2016 - 2025					
1	Nhà máy điện phân nhôm 2 (Địa điểm đặt tại Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận, Quảng Ninh và/hoặc khu vực khác)	Các nhà máy alumin khu vực Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai	0,2 - 0,4	Đầu tư mới	2017 - 2020

09649453

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục V

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP NHÔM GIAI ĐOẠN 2007 - 2025

(ban hành kèm theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg
ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Công trình	Công suất (tr.t/n)	Hình thức đầu tư	Thời gian thực hiện
Giai đoạn 2007 - 2015				
1	Đường sắt Tây Nguyên ra cảng biển Bình Thuận giai đoạn I (đường đơn khổ 1435mm)	10,0 - 15,0	Đầu tư mới	2008 - 2013
2	Cảng biển Bình Thuận giai đoạn I	10,0 - 15,0	Đầu tư mới	2008 - 2012
Giai đoạn 2016 - 2025				
1	Đường sắt Tây Nguyên ra cảng biển Bình Thuận giai đoạn II (đường đôi khổ 1435mm)	25,0 - 30,0	Đầu tư mở rộng	2016 - 2022
2	Cảng biển Bình Thuận giai đoạn II	25,0 - 30,0	Đầu tư mở rộng	2016 - 2020

Phụ lục VI

**TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH THĂM DÒ,
KHAİ THÁC, CHẾ BIẾN VÀ HẠ TẦNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP NHÔM GIAI ĐOẠN 2007 - 2025**
(ban hành kèm theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg
ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn Đầu tư tỷ VNĐ		
		2007 - 2015	2016 - 2025	Tổng
1	2	3	4	5
A	Thăm dò địa chất	760		760
1	Thăm dò các mỏ bauxit thuộc tỉnh Đắk Nông (Trừ các khu vực đã thăm dò tỉ mỉ)	365		365
2	Thăm dò các mỏ bauxit thuộc tỉnh Lâm Đồng (Trừ các khu vực đã thăm dò tỉ mỉ)	80		80
3	Thăm dò các mỏ bauxit thuộc tỉnh Bình Phước	110		110
4	Thăm dò các mỏ bauxit Măng Đen, Kong Hà Nừng vùng Konplon - KaNăk	160		160
5	Thăm dò các mỏ bauxit thuộc tỉnh Hà Giang	10		10
6	Thăm dò các mỏ bauxit thuộc tỉnh Cao Bằng (Trừ các khu vực đã thăm dò tỉ mỉ)	20		20
7	Thăm dò các mỏ bauxit thuộc tỉnh Lạng Sơn (Trừ các khu vực đã thăm dò tỉ mỉ)	15		15

STT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn Đầu tư tỷ VNĐ		
		2007 - 2015	2016 - 2025	Tổng
1	2	3	4	5
B	Các dự án khai thác, chế biến	86.380 - 113.580	72.070 - 104.180	158.450 - 217.760
1	Dự án hydroxit nhôm Bảo Lộc 1	480		480
2	Dự án hydroxit nhôm Bảo Lộc 2	4.800		4.800
3	Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng (CS GD1: 0,6 triệu tấn alumin/năm; CS GD2: 1,2 - 1,8 triệu tấn alumin/năm).	6.220	5.300 - 10.600	11.520 - 16.820
4	Dự án alumin Đắk Nông 1 (CS GD1: 0,3 triệu tấn alumin/năm; CS GD2: 0,6 - 1,2 triệu tấn alumin/năm).	3.680	3.130 - 6.260	6.810 - 9.940
5	Dự án alumin Đắk Nông 2 (CS GD1: 1,5 - 2,0 triệu tấn alumin/năm; CS GD2: 3,0 - 4,0 triệu tấn alumin/năm).	16.800 - 22.400	14.280 - 19.040	31.080 - 41.440
6	Dự án alumin Đắk Nông 3 (CS GD1: 1,5 - 2,0 triệu tấn alumin/năm; CS GD2: 3,0 - 4,0 triệu tấn alumin/năm).	16.800 - 22.400	14.280 - 19.040	31.080 - 41.440
7	Dự án alumin Đắk Nông 3 (CS GD1: 1,5 - 2,0 triệu tấn alumin/năm; CS GD2: 3,0 - 4,0 triệu tấn alumin/năm).	16.800 - 22.400	14.280 - 19.040	31.080 - 41.440
8	Dự án alumin Bình Phước (CS: 1,0 - 1,5 triệu tấn alumin/năm)		11.200 - 16.800	11.200 - 16.800
9	Dự án alumin Kon Hà Nừng (CS: 1,0 - 1,5 triệu tấn alumin/năm)	11.200 - 16.800		11.200 - 16.800
10	Dự án điện phân nhôm 1 (CS: 0,2 - 0,3 triệu tấn nhôm thỏi/năm)	9.600 - 14.400		9.600 - 14.400

STT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn Đầu tư tỷ VNĐ		
		2007 - 2015	2016 - 2025	Tổng
1	2	3	4	5
11	Dự án điện phân nhôm 2 (CS: 0,2 - 0,3 triệu tấn nhôm thỏi/năm)		9.600 - 14.400	9.600 - 14.400
C	Các dự án hạ tầng phục vụ phát triển CN nhôm	15.840	14.060	29.900
1	Dự án đường sắt từ Tây Nguyên ra cảng biển Bình Thuận (Đường đôi khổ 1435 mm)	12.800	8.000	20.800
2	Cảng biển Bình Thuận (CS GĐ1: 10 - 15,0 triệu tấn/năm; CS GĐ2: 25,0 - 30,0 triệu tấn/năm).	3.040	6.060	9.100
Tổng cộng		102.980 - 130.180	86.130 - 119.240	189.110 - 249.420

09649453

Phụ lục VII

DANH MỤC CÁC MỎ BAUXIT KHAI THÁC QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

(ban hành kèm theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg

ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên mỏ (nhóm mỏ)	Mức độ điều tra	Trữ lượng quặng tinh (1000 tấn)			
			A + B + C ₁	C ₂	TNDB (P ₁)	Tổng
1	2	3	4	5	6	7
Bauxit miền Bắc						
1	Vùng Cao Bằng mỏ Táp Ná	TDSB	10.445.000	5.774.000		16.219.000
2	Vùng Lạng Sơn: - Mỏ Ma Mèo - Mỏ Tam Lung	TDTM TDTM	6.741.400 4.882.800	2.797.000 5.668.700		9.538.500 10.551.500
Bauxit miền Nam						
1	Vùng Konplon - KaNăk Măng Đen Kon Hà Nùng	TKTM TKTM TKTM	8 665 046 4 400 000 4 265 046	11 548 721 4 800 000 6 748 721	264 600 000 124 142 000 140 458 000	284 813 767 133 342 000 151 471 767

09649453

STT	Tên mô (nhóm mô)	Mức độ điều tra	Trữ lượng quặng tinh (1000 tấn)			
			A + B + C ₁	C ₂	TNDB (P ₁)	Tổng
1	2	3	4	5	6	7
2	Vùng Đắk Nông		100 978 540	1 322 180 600	12 902 070	1 436 061 331
	Tuy Đức	TKSB		242 300 300		242 300 000
	Đak Song	TKSB		56 550 000		56 550 000
	Bù Bông	TKSB		143 167 000	5 592 648	148 759 648
	Đak Rừng	TKSB		73 479 000		73 479 000
	Quảng Tân	TKSB		33 357 000	5 654 422	39 011 422
	Đak Tôn	TKSB		51 468 000	1 655 000	53 123 121
	Đạo Nghĩa	TKTM		173 217 900		173 217 900
	Nhân Cơ	TKSB		20 000 000		20 000 000
	Gia Nghĩa	TKSB		164 058 000		164 058 000
	Đak Tik			25 318 000		25 318 000
	Bắc Gia Nghĩa	TKTM		152 755 000		152 755 000
	“1 - 5”	TDTM	100 978 540	21 885 700		122 864 240
	Quảng Sơn		0964945	164 625 000		164 625 000

STT	Tên mỏ (nhóm mỏ)	Mức độ điều tra	Trữ lượng quặng tinh (1000 tấn)			
			A+B+C ₁	C ₂	TNDB (P ₁)	Tổng
1	2	3	4	5	6	7
3	Vùng Bảo Lộc - Di Linh		175 501 973	287 532 746		463 034 719
	Tân Rai	TDSB	37 744 700	79 024 946		116 769 646
	Tây Tân Rai	TDCT	53 322 197	6 503 357		59 825 554
	Ngoài diện tích Tân Rai	TKTM		101 709 712		101 709 712
	Bảo Lộc	TKTM	81 725 318	99 944 682		181 670 000
	Đồi Thẳng Lợi	TDTM	2 709 758	350 049		3 059 807
4	Vùng Bình Phước				108 495 000	108 495 000
	Đak Liên	TK			13 000 000	13 000 000
	Bunard				19 250 000	19 250 000
	Thông Nhất				50 000 000	50 000 000
	Đức Bồn	TK			26 245 000	26 245 000